Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33.15	**Khu tái định cư thôn Nhạn Tháp (Vị trí số 01):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.16	**Khu tái định cư thôn Nhạn Tháp (Vị trí số 02):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.17	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.000				1.000				1.100			
34	**XÃ THÁI THỤY**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
34.1	**Đường 3 tháng 2:**												
	Từ cổng Ngoại 1 đến ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	36.900	11.100	7.800	5.600	7.400	2.300	1.600	1.200	9.300	2.800	2.000	1.400
	Từ ngã tư Diêm Điền (Bưu điện) đến ngã ba (Giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	28.700	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã ba (Giáp đất nhà bà Đồm, khu 8) đến ngã ba Thụy Hải	25.900	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.2	**Quốc lộ 37:**												
	Từ cống Thóc đến ngã ba Thụy Trình	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp ngã ba Thụy Trình đến đường vào giữa làng Ô Trình	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ đường vào giữa làng Ô Trình đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Quỳnh cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.3	**Quốc lộ 37 (Tuyến mới):**												
	Từ tuyến đường bộ ven biển đến giáp xã Thụy Liên (cũ)	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ giáp xã Thụy Liên (cũ) đến giáp xã Thụy Bình (cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ giáp xã Thụy Trình (cũ) đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Văn cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.4	**Quốc lộ 39:**												
	Từ nút giao ven biển đến đường ĐH.89	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ đường ĐH.89 đến cầu Trà Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã ba Quốc lộ 39 đến cống Trà Linh	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
34.5	**Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):**												
	Từ giáp xã Thụy Anh (Xã Dương Phúc cũ) đến giáp xã Thụy Liên (cũ)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ giáp xã Thụy Bình (cũ) đến tượng đài liệt sỹ	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp tượng đài liệt sỹ đến cầu Trình Trại (Thị trấn Diêm Điền cũ)	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
34.6	**Đường ĐT.461 (Đường Đê 8):**												
	Từ giáp ngã ba Thụy Hải đến dốc Đông Linh	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ dốc Đông Linh đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã An Tân cũ)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.7	**Đường ĐH.89:** Từ Quốc lộ 39 đến hết địa phận xã Thụy Liên (cũ)	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
34.8	**Đường ĐH.90:**												
	Từ giáp cống Giành đến giáp thôn An Ninh	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ thôn An Ninh đến đường ĐT.456	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
34.9	**Đường ĐH.90A (Đoạn đường ĐT.456 cũ):** Từ giáp xã Thụy Anh (Xã Dương Phúc cũ) đến cống Giành	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
34.10	**Đường ĐH.93 (Đường Trình - Dũng):** Từ Quốc lộ 37 đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã Hồng Dũng cũ)	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
34.11	**Đường ĐH.93A:**												
	Từ đường ĐH.90 đến cầu Hạ Tập	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Hạ Tập đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Quỳnh cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
34.12	**Đường ĐH.95D:**												
	Từ ngã ba Thụy Liên (Đường ĐT.456) đến trụ sở UBND xã Thụy Liên (cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đoạn còn lại	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
34.13	**Đường Lê Quý Đôn (Quốc lộ 39 cũ):**												
	Từ đường bộ ven biển đến giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại đến cống Ngoại 1	25.800	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
34.14	**Đường Ngô Quyền:**												
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cống Ngoại 1) đến đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cống Ngoại 2)	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ giáp đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cống Ngoại 2) đến cống Trà Bôi	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.15	**Đường Nguyễn Công Trứ:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền) đến đồn biên phòng 64	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ giáp đồn biên phòng 64 đến cảng Diêm Điền	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
34.16	**Đường Nguyễn Đức Cảnh:**												
	Từ cầu cống Thóc đến giáp Toà án huyện (cũ)	37.500	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
	Từ Toà án huyện (cũ) đến nhà ông Nguyễn Văn Tùng, số nhà 183	47.300	13.400	9.400	6.700	9.500	2.700	1.900	1.400	11.900	3.400	2.400	1.700
	Từ nhà bà Bùi Thị Tại, số nhà 185 đến ngã tư Diêm Điền (Cạnh Bưu điện)	52.500	14.400	10.100	7.200	10.500	2.900	2.100	1.500	13.200	3.600	2.600	1.800
	Từ ngã tư Diêm Điền (Cạnh Bưu điện) đến ngã ba (Giáp đất nhà ông Sớ)	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã ba (Giáp đất nhà ông Sớ) đến đồn biên phòng 64	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
34.17	**Đường Phạm Ngũ Lão:**												
	Từ giáp xã Thụy Trình đến đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu) đến phố Cách mạng Tháng Tám	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ phố Cách mạng Tháng Tám đến đường 3 tháng 2 (Cống Ngoại 1)	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Ngoại 1) đến cầu Diêm Điền	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	900	6.100	2.100	1.500	1.100
34.18	**Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ 37 tuyến mới):**												
	Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến tuyến đường bộ ven biển	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Liên (cũ)	17.700	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	900	600	4.500	1.500	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.19	**Đường Tạ Hiện:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Ngã ba nút giao đường ĐT.461 dốc Tràng Than) đến phố Nguyễn Hướng Dung	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ phố Nguyễn Hướng Dung đến phố Nguyễn Công Định	13.100	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ phố Nguyễn Công Định đến giáp địa phận xã Thụy Hải (cũ) (Đê Pam)	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
34.20	**Đường Thống Nhất (Đường ĐT.461 cũ):**												
	Từ ngã ba Thụy Hải đến dốc Đông Ninh	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ dốc Đông Ninh đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã An Tân cũ)	7.800	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	2.000	1.000	700	600
34.21	**Đường Trần Khánh Dư (Đường ĐT.456 cũ):** Từ cống Chéo (Giáp xã Thụy Liên) đến Quốc lộ 37 (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
34.22	**Phố Bao Hàm:** Từ phố Trần Hưng Đạo (Khu vực nhà ông Dắc) đến phố Phạm Thế Hiển (Khu vực nhà ông Hưng)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.23	**Phố Bùi Quang Thận:**												
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến phố Quách Hữu Nghiêm	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
	Từ phố Quách Hữu Nghiêm đến Chùa Chiêu Phúc	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ Chùa Chiêu Phúc đến phố Quách Đình Bảo	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Nguyễn Đức Cảnh (Ngã ba giáp đất nhà ông Sớ)	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
34.24	**Phố Cách mạng Tháng Tám:**												
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Quách Đình Bảo	26.600	8.700	6.100	4.400	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.25	**Phố Chu Văn An:** Từ phố Trần Hưng Đạo (Chùa Phúc Ứng) đến nút giao phố Phạm Ngũ Lão	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600
34.26	**Phố Đồng Miễu (Đường số 8 cũ):** Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	39.000	11.800	8.300	5.900	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	3.000	2.100	1.500
34.27	**Phố Hà Công Luận (Đường giữa làng Mai Diêm):**												
	Từ đường Ngô Quyền (Nhà ông Vân Thúy) đến hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
	Từ giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm đến đường ven biển	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.28	**Phố Hoa Diêm (Đường trước làng Mai Diêm):**												
	Từ đường Ngô Quyền (Giáp cổng Ngoại 2) đến khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	8.600	3.800	2.700	1.900	1.800	800	600	500	2.200	1.000	700	600
	Từ giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm đến đường ven biển	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.29	**Phố Hoàng Diệu:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền) đến cầu sông Sinh	8.200	4.200	3.000	2.100	1.700	900	600	500	2.100	1.100	800	600
	Từ cầu sông Sinh đến giáp sông Quàng	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.30	Phố Hoàng Văn Thái (Đường sau làng Mai Diêm): Từ đường Ngô Quyền (Cửa ông Minh) đến đền Mai Diêm	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.31	**Phố Hồ Đội (Đường ĐH.94 cũ):**												
	Từ cầu chợ Gú đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	34.400	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1) đến trạm y tế	18.600	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ giáp trạm y tế đến dốc Đông Ninh	14.700	6.200	4.400	3.100	3.000	1.300	900	700	3.700	1.600	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.32	**Phố Hồ Xuân Hương:** Từ nhà tạm giam công an huyện cũ đến trung tâm giáo dục thường xuyên cũ	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.33	**Phố Huỳnh Thúc Kháng:** Từ dốc Đông Ninh đến giáp sông Quảng	9.400	3.800	2.700	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.34	**Phố Lê Cương Xuyên:** Từ đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân khu 1 với đường ĐT.461 đi đê Pam) đến phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	13.100	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
34.35	**Phố Lê Hồng Phong:**												
	Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà bà Díp Hợi) đến phố Hồ Đội (Cạnh trạm y tế)	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
	Từ phố Hồ Đội (Cạnh trạm y tế) đến đường 3 tháng 2 (Dốc Đồng Cửa)	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
34.36	**Phố Ngô Thị Nhậm:** Từ sân thể thao thôn Nghĩa Chỉ đến đường Lê Quý Đôn (Nhà bà Trần Thị Dung)	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
34.37	**Phố Nguyễn Công Định:** Từ phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao khu 8) đến trạm biên phòng khu 9 (Đường Tạ Hiện)	12.300	5.000	3.500	2.500	2.500	1.000	700	500	3.100	1.300	900	700
34.38	**Phố Nguyễn Đình Tộ:** Từ ngã ba (Phố Huỳnh Thúc Kháng) đến đường ven sông Sinh	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
34.39	**Phố Nguyễn Hưởng Dung:** Từ đường 3 tháng 2 đến đường Tạ Hiện (Công ty chế biến hải sản Thái Bình)	12.300	6.200	4.400	3.100	2.500	1.300	900	700	3.100	1.600	1.100	800
34.40	**Phố Nguyễn Khuyến:**												
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến cầu sông Sinh	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ cầu sông Sinh đến đường bộ ven biển	13.000	5.000	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.41	**Phố Nguyễn Mậu:** Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà Thắng Hiền) đến đường ven sông Sinh (Nhà ông Hanh)	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600
34.42	**Phố Nguyễn Thái Học:** Từ miếu Hòn Đá đến nhà bà Dợp (Tổ dân phố Hồ Đội 2)	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.43	**Phố Nguyễn Thanh Tĩnh:** Từ giáp đê 8 đến đường bộ ven biển	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
34.44	**Phố Nghiêm Vũ Đằng:** Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà bà Hóng Tỳ) đến phố Hồ Đội (Nhà Nho Hợi)	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.45	**Phố Phạm Công Thế:** Từ ao cá (Phố Huỳnh Thúc Kháng) đến nhà ông Cương (Tổ dân phố Hồ Đội)	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600
34.46	**Phố Phạm Quang Lịch:** Từ khu vực mộ tổ họ Tô đến chùa Phúc Ứng	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.47	**Phố Phạm Thế Hiển:**												
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Công ty Dược Thái Thụy) đến giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
34.48	**Phố Phan Bội Châu:** Từ Đập hồ nước (Tổ dân phố Ngoại Trình) đến đường Lê Quý Đôn	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.49	**Phố Phan Châu Trinh:** Từ nhà ông Điền (Tổ dân phố Ngoại Trình - Nghĩa Chỉ) đến đường Lê Quý Đôn (Nhà ông Nhương)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.50	**Phố Quách Đình Bảo:**												
	Từ phố Cách mạng Tháng Tám (Ngã tư Bờ Hồ) đến đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	26.700	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ) đến phố Bùi Quang Thận	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.51	**Phố Quách Hữu Nghiêm:** Từ đường 3 tháng 2 (Ngã ba đường đôi) đến Cảng Diêm Điền (Khu 1)	22.500	8.700	6.100	4.400	4.500	1.800	1.300	900	5.700	2.200	1.600	1.100
34.52	**Phố Tạ Quốc Luật:** Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Nhà bà Liên) đến đường Phạm Ngũ Lão	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
34.53	**Phố Tăng Văn Thiều:** Từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Phạm Thế Hiển	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.54	**Phố Tân Sơn:** Từ phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao giữa làng Tân Sơn) đến giáp xã Thụy Hải	18.400	7.500	5.300	3.800	3.700	1.500	1.100	800	4.600	1.900	1.400	1.000
34.55	**Phố Thanh Xuân:** Từ đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân, khu 2 với đường ĐT.461 đi đê Pam) đến phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
34.56	**Phố Trần Bá Giản:** Từ bệnh viện đa khoa Thái Thụy, khu 7 đến đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền)	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.57	**Phố Trần Đại Nghĩa:** Từ Cửa Đình Nghĩa Chi đến đường Lê Quý Đôn (Nhà bà Bình)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.58	**Phố Trần Hưng Đạo:**												
	Từ cầu Gú đến trụ sở Công an huyện (cũ)	21.500	8.700	6.100	4.400	4.300	1.800	1.300	900	5.400	2.200	1.600	1.100
	Từ giáp trụ sở Công an huyện (cũ) đến đường Phạm Ngũ Lão (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	25.800	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
34.59	**Phố Uông Sỹ Điển:**												
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cạnh bến xe) đến phố Nguyễn Thanh Tĩnh	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ phố Nguyễn Thanh Tĩnh đến phố Hoàng Văn Thái (Giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ phố Hoàng Văn Thái (Giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm) đến phố Hoa Diêm	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.60	**Phố Uông Sỹ Đoan:** Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Ngã ba nút giao khu 4) đến bến đò sông Diêm Hộ (Bến đò cũ)	12.300	5.000	3.500	2.500	2.500	1.000	700	500	3.100	1.300	900	700
34.61	**Phố Vĩnh Trà:** Từ phố Nguyễn Công Định (Ngã ba nút giao khu 9) đến đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	17.400	7.500	5.300	3.800	3.500	1.500	1.100	800	4.400	1.900	1.400	1.000
34.62	**Phố Xuân Diệu:** Từ phía tây trường THPT Diêm Điền đến phía bắc trường THPT Đông Thụy Anh	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.63	**Đường từ ngã ba Thụy Hải đến giáp đê PAM**	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
34.64	**Tuyến đường bộ ven biển:** Từ giáp xã Bắc Thụy Anh đến giáp xã Thái Ninh	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
34.65	**Các đoạn đường khác:**												
	Từ nhà ông Thành (Khu 2) đến nhà ông Hiền (Khu 2)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ nhà ông Thụy (Khu 1) đến nhà bà Đảo (Khu 1)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ nhà ông Bắc (Khu 3) đến nhà ông Hòa (Khu 3)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường Tạ Hiện đến nhà văn hóa khu 8	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ phố Bùi Quang Thận (Nhà ông Bốn, tổ dân phố số 3) đến phố Tạ Quốc Luật (Nhà ông Quân, tổ dân phố số 3)	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cống Ngoại 1) đến cống Ngoại 2	12.300	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ đường số 8 đến đường mới thôn Bao Hàm	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
34.66	**Đường xã:**												
	Từ giáp ngã ba cảng cá đến nghĩa trang liệt sỹ xã Thụy Hải (cũ)	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Hải (cũ)	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Trình (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Bình (cũ)	4.400	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Liên (cũ)	3.000	2.200	1.600	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.67	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
34.68	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
34.69	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.100	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
34.70	**Dự án nhà ở khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh:**												
	Đường 3 tháng 2	39.300				7.900				9.900			
	Đường rộng 27m	26.600				5.400				6.700			
	Đường rộng 20,5m	24.000				4.800				6.000			
	Đường nội bộ còn lại	17.200				3.500				4.300			
34.71	**Dự án nhà ở thương mại xã Thụy Hà (cũ):**												
	Đường gom đường ĐT.456	37.700				7.600				9.500			
	Đường 20.5m	37.500				7.500				9.400			
	Đường nội bộ	34.100				6.900				8.600			
34.72	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển:**												
	Đường gom Quốc lộ 39	33.200				6.700				8.300			
	Từ đường gom Quốc lộ 39 đến đường quy hoạch số 2	20.900				4.200				5.300			
	Các đường nội bộ còn lại	15.100				3.100				3.800			
34.73	**Khu dân cư tại khu đất ODT-8B:**												
	Từ giáp trường mầm non đến đường quy hoạch số 2	18.900				3.800				4.800			
	Đường quy hoạch số 1	22.100				4.500				5.600			
	Từ nhà văn hóa tổ dân phố Hồ Đội 1 đến dốc Đông Ninh	18.900				3.800				4.800			
	Các đường còn lại	15.800				3.200				4.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu nhà ở thương mại (Lô ODT-19), thị trấn Diêm Điền (cũ):												
34.74	Đường quy hoạch N1	14.700				3.000				3.700			
	Đường quy hoạch D1	13.700				2.800				3.500			
	Đường quy hoạch D7	13.100				2.700				3.300			
	Các đường quy hoạch còn lại	12.600				2.600				3.200			
34.75	**Đường nội bộ khu dân cư cánh đồng Miễu, thôn Bao Trình**	26.200				5.300				6.600			
34.76	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Quang Lang Đoài**	5.100				1.100				1.300			
34.77	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển**	18.800				3.800				4.700			
34.78	**Khu dân cư mới thôn Thượng**	12.300				2.500				3.100			
	Điểm quy hoạch Khu dân cư mới thôn Thượng (Bám đường ĐH.93):												
34.79	Đường ĐH.93	15.800				3.200				4.000			
	Đường quy hoạch số 1	14.700				3.000				3.700			
	Các đường còn lại	13.700				2.800				3.500			
	Khu dân cư mới thôn Trà Hồi:												
34.80	Đường gom đường ĐT.456	20.500				4.100				5.200			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
34.81	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Lệnh**	4.100				900				1.100			
34.82	**Khu dân cư mới thôn Trung An**	3.000				800				900			
	Khu tái định cư thôn Cam Đồng, xã Thụy Liên (cũ):												
34.83	Đường quy hoạch số 1	17.000				3.400				4.300			
	Đường quy hoạch số 4	12.900				2.600				3.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.84	**Khu tái định cư thôn An Lệnh**	3.800				800				1.000			
34.85	**Khu tái định cư ven Quốc lộ 37 tại lô đất ODT-14A tổ dân phố Bao Trình**	22.500				4.500				5.700			
34.86	**Khu đất tái định cư thôn Trà Hồi**	21.500				4.300				5.400			
34.87	**Khu dân cư mới thôn Trung Tinh**	13.500				2.700				3.400			
34.88	**Khu dân cư mới thôn Cam Hoà**	11.000				2.200				2.800			
34.89	**Khu nhà ở thương mại khu đất trung tâm văn hoá thể thao (cũ) và nhà thiếu nhi**	38.000				7.600				9.500			
34.90	**Điểm dân cư tổ dân phố số 8**	15.000				3.000				3.800			
34.91	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.100				1.900				2.300			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			
35	**XÃ ĐÔNG THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
35.1	**Quốc lộ 37 (cũ):**												
	Từ giáp xã Bắc Thuỵ Anh đến khu dân cư Hồng Quỳnh	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp khu dân cư Hồng Quỳnh đến giáp đê 8	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến) đến giáp cầu sông Hoá	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
35.2	**Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến):** Đoạn đi qua khu đất hỗn hợp 1 và hỗn hợp 3	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600